

BIỂU TỔNG HỢP (Phụ lục I)
TỔNG HỢP CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ ĐỢT I
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHONG THỔ NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số: 208/KH-UBND, ngày 28 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Phong Thổ)

Stt	Tên đơn vị	Tổng số hộ	Tổng dân số	Người có công	Người cao tuổi ≥ 60	Người nghèo	Người cận nghèo	Người khuyết tật	Nhóm người thuộc đối tượng bảo trợ xã hội
I	Xã Phong Thổ	5.289	23.025	28	1.998	3.154	3.821	310	443
1	Trạm Y tế (Mường So cũ)	1.608	6.499	15	765	377	875	87	123
2	Điểm số 1(Thị trấn cũ)	1.462	5.430	11	461	174	167	69	65
3	Điểm số 2(Huổi Luông cũ)	1.544	8.177	1	554	2.339	2.413	93	197
4	Điểm số 3(Ma Ly Pho cũ)	675	2.919	1	218	264	366	61	58

BIỂU TỔNG HỢP (Phụ lục I)
TỔNG HỢP CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ ĐỢT I
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHONG THỔ NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số: 208/KH-UBND, ngày 28 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Phong Thổ)

Stt	Tên đơn vị	Tên Đv HCC cũ	Tổng hộ dân	Tổng dân số	Người có công	Người cao tuổi ≥60	Người nghèo	Người cận nghèo	Người khuyết tật	Nhóm người thuộc đối tượng bảo trợ xã hội
Tổng			5.289	23.025	28	1.998	3.154	3.821	310	443
1	Bản Can Thàng	HL	72	387		29	113	86	4	4
2	Xã Phong Thổ	HL	65	382		13	44	71	3	1
3	Bản Chang Hồng 2	HL	53	285		12	110	48	2	1
4	Bản Huồi Luông 1	HL	59	295		27	37	140	2	2
5	Bản Huồi Luông 2	HL	45	186		22	73	50	1	6
6	Bản Huồi Luông 3	HL	50	245		17	59	60	2	1
7	Bản Làng Vây 1	HL	140	737		50	320	196	18	42
8	Bản Làng Vây 2	HL	60	350		20	115	138	6	17
9	Bản Ma Lò Thàng 1	HL	81	435		46	167	112	2	1
10	Bản Ma Lò Thàng 2	HL	36	172		13	55	77	0	0
11	Bản Nậm Le 2	HL	117	710		57	206	325	4	27
12	Bản Na Sa Phìn	HL	38	201		12	28	35	2	2
13	Bản Ngải Chồ 1	HL	157	806		42	376	222	17	34
14	Bản Nhiều Sáng	HL	112	633		31	186	208	5	29
15	Bản Pờ Ngải	HL	51	275		16	122	103	4	12
16	Bản La Vân	HL	34	198		18	26	48	3	3
17	Bản Pô Tô	HL	106	492	1	33	95	125	3	3
18	Bản Thèn Thầu	HL	41	225		15	51	42	5	3
19	Bản U Gia	HL	90	456		33	18	104	5	3
20	Bản Hồ Thầu	HL	85	427		32	79	156	4	4
21	Bản Hoàng Trù Sào	HL	52	280		16	59	67	1	2
22	Bản Ma Ly Pho	MLP	60	298		13	44	43	9	9
23	Bản Hùng Pèng	MLP	42	156		22	28	29	1	1
24	Bản Pa Nậm Cúm	MLP	127	443	1	26	25	35	9	11
25	Bản Pờ Ma Hồ	MLP	53	255		24	25	20	3	3
26	Bản Sơn Bình	MLP	86	273		28	19	14	5	4
27	Bản Sòn Thầu 2	MLP	46	232		25	15	51	7	7
28	Bản Sòn Thầu 1	MLP	37	180		10	24	30	9	6
29	Bản Tả Phìn	MLP	132	610		42	53	101	11	13
30	Bản Thèn Xin	MLP	92	472		28	31	43	7	4
31	Bản Huồi Bảo	MS	132	583		70	27	132	11	14
32	Bản Huồi Én	MS	110	489		59	29	53	13	15
33	Bản Huồi Sen	MS	58	315		42	41	92	3	4
34	Bản Nà Củng	MS	152	697		85	74	196	8	10
35	Bản Nậm Cung	MS	132	489	6	49	41	28	7	9
36	Bản Phiêng Đanh	MS	90	372	1	54	32	91	4	11
37	Bản Vàng Bâu	MS	108	499	1	51	45	101	5	13
38	Bản Vàng Pheo	MS	129	540		66	41	84	3	11

39	Thôn Tây An	MS	260	895		80	25	78	8	11
40	Thôn Tây Nguyên	MS	215	862	3	115	4	8	12	12
41	Thôn Tây Sơn	MS	222	758	4	94	18	12	13	13
42	Bản Nậm Pây	TT	106	497	1	53	49	39	3	2
43	TDP Hữu Nghị	TT	303	1.050	3	55	2	13	7	6
44	TDP Pa So	TT	274	912		68	21	11	18	16
45	TDP Hòa Bình	TT	243	948	2	42	18	8	6	5
46	Thôn Đoàn Kết	TT	230	957		105	51	40	16	16
47	Thôn Thống Nhất	TT	205	643	5	109	13	25	12	13
48	Thôn Vàng Bó	TT	101	423		29	20	31	7	7